

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp thuốc**  
**cho nhà thuốc bệnh viện lần 2 năm 2025**

**GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỒNG NAI**

*Căn cứ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai;*

*Căn cứ luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023 của quốc hội;*

*Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu;*

*Căn cứ nghị định Số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của chính phủ ban hành về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ thông báo số 357/TB-SYT ngày 26 tháng 04 năm 2025 về việc Kết luận của Phó Giám đốc Sở Y tế tại hội nghị rà soát thực trạng, đánh giá năng lực hoạt động khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của Pháp luật đối với các cơ sở khám chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai trong đó có nêu cụ thể về việc mua thuốc, thiết bị y tế, vắc xin để bán lẻ tại nhà thuốc bệnh viện công lập;*

*Căn cứ Kế hoạch số 642/KH-BVĐKĐN ngày 23 tháng 05 năm 2025 về việc lựa chọn nhà cung cấp thuốc, vật tư y tế cho nhà thuốc bệnh viện lần 2 năm 2025;*

*Căn cứ thông báo chào giá số 24/TB-BVĐKĐN ngày 27 tháng 05 năm 2025 về việc mua sắm thuốc, vật tư y tế cho nhà thuốc bệnh viện lần 2 năm 2025;*

*Căn cứ Báo cáo 88/BC-KD ngày 10 tháng 07 năm 2025 về việc đánh giá hồ sơ chào giá thuốc Biệt dược gốc, thuốc Generic và Đông y cho nhà thuốc bệnh viện lần 2 năm 2025 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp thuốc, vật tư y tế cho nhà thuốc bệnh viện lần 2 năm 2025;*

*Căn cứ tờ trình số 89/TTr-KD ngày 14 tháng 07 năm 2025 của Trưởng khoa Dược về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp thuốc cho nhà thuốc bệnh viện lần 2 năm 2025;*

*Căn cứ báo giá các mặt hàng của các Công ty.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp thuốc cho nhà thuốc bệnh viện lần 2 năm 2025, cụ thể như sau:

1. Tên nhà cung cấp được duyệt: *đính kèm phụ lục I.*
2. Danh mục thuốc và đơn giá trong *phụ lục II.*
3. Giá trong phụ lục II đã bao gồm thuế VAT và phí vận chuyển, giao hàng
4. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định, thanh toán theo số lượng thực tế sử dụng thực hiện trên cơ sở đơn giá trong hợp đồng hoặc đơn giá được chấp nhận điều chỉnh theo quy định hiện hành.
5. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
6. Nguồn vốn: nguồn thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của đơn vị.

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Các Ông (Bà) Trưởng khoa Dược, Trưởng phòng Tài chính kế toán và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như: Điều 3;
- Lưu: VT, Khoa Dược.



**Ngô Đức Tuấn**



**Phụ lục I**

**Danh sách các nhà cung cấp đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp thuốc cho nhà thuốc Bệnh viện lần 2 năm 2025**

(Đính kèm Quyết định số 1801 / QĐ-BVĐKĐN của Giám đốc BVĐKĐN ngày 14 tháng 7 năm 2025)

| STT | Tên công ty                                               |
|-----|-----------------------------------------------------------|
| 1   | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                            |
| 2   | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM DONAPHARM                          |
| 3   | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SALUD                              |
| 4   | CÔNG TY CỔ PHẦN XNK Y TẾ DOMESCO-CHI NHÁNH MIỀN ĐÔNG      |
| 5   | CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA                  |
| 6   | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ - UK PHARMA             |
| 7   | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC                       |
| 8   | CÔNG TY TNHH AFP PHARMA                                   |
| 9   | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI            |
| 10  | CÔNG TY CPDP SAVI                                         |
| 11  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH                     |
| 12  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ MINH TRÍ    |
| 13  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BROTHER                            |
| 14  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐẠI PHÁT                        |
| 15  | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU APEC            |
| 16  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1                 |
| 17  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC   |
| 18  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG KHANG                        |
| 19  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IP                              |
| 20  | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VÀ DƯỢC PHẨM NGUYỄN KHÔI |
| 21  | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA                                     |
| 22  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC ANH                            |
| 23  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÀ                        |
| 24  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ ÂU VIỆT              |
| 25  | CÔNG TY TNHH DƯỢC HỒNG LỘC PHÁT                           |
| 26  | CÔNG TY TNHH DƯỢC MỸ PHẨM THÁI NHÂN                       |
| 27  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN MINH                         |
| 28  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO                           |
| 29  | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VÀ DƯỢC PHẨM NGUYỄN PHÁT |
| 30  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ THÀNH LONG  |
| 31  | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ Y TẾ HALIPHAR        |
| 32  | CÔNG TY TNHH VIBAN                                        |
| 33  | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NGUYỄN DƯƠNG            |
| 34  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC                             |
| 35  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM RELIV                           |
| 36  | CÔNG TY CỔ PHẦN TAVO PHARMA                               |
| 37  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2                    |
| 38  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KOVI                               |
| 39  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM A&B                                |
| 40  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HUY CƯỜNG                          |
| 41  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH PHÁT                          |

|    |                                                                        |
|----|------------------------------------------------------------------------|
| 42 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG                                    |
| 43 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM                                        |
| 44 | CHI NHÁNH MIỀN NAM CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VNP                          |
| 45 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH ANH                                         |
| 46 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BIN BO                      |
| 47 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ NĂM SAO                                 |
| 48 | CÔNG TY TNHH SHINE PHARMA                                              |
| 49 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM - MỸ PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRƯỜNG PHÁT |
| 50 | CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ KHANG TRÍ                  |
| 51 | CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN                                          |
| 52 | CÔNG TY TNHH Y TẾ CẢNH CỬA VIỆT                                        |
| 53 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ ĐẠI TRƯỜNG SƠN           |
| 54 | CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM TRIỀU GIANG                                 |
| 55 | CÔNG TY TNHH DƯỢC TUỆ NAM                                              |
| 56 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MỸ PHẨM PHÙ CÁT                                   |
| 57 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM Y.A.C                                           |
| 58 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẬT ANH                                        |
| 59 | CÔNG TY CỔ PHẦN TMDV THĂNG LONG                                        |
| 60 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AN PHÚ NAM                                      |
| 61 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC VSK                                             |
| 62 | CÔNG TY TNHH TM TTBYT NHÂN TRUNG                                       |
| 63 | CÔNG TY TNHH TM DP VÀ TBYT MINH QUÂN                                   |
| 64 | CÔNG TY TNHH TBYT NGỌC KHÁNH                                           |
| 65 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂY ÚC                                          |

**Phụ lục II****Danh mục các thuốc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn thuốc cho nhà thuốc Bệnh viện lần 2 năm 2025**

(Đính kèm Quyết định số 1801/QĐ-BVĐKĐN của Giám đốc BVĐKĐN ngày 14 tháng 7 năm 2025)

| ST T                       | Nhóm TCKT | Tên thuốc                     | Tên hoạt chất                                                                                         | Nồng độ, hàm lượng                                                                                | Dạng bào chế                         | GDCLH hoặc GPNK            | ĐVT      | Đơn giá trúng thầu | Tên công ty                                          |
|----------------------------|-----------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|----------|--------------------|------------------------------------------------------|
| <b>Thuốc Biệt dược gốc</b> |           |                               |                                                                                                       |                                                                                                   |                                      |                            |          |                    |                                                      |
| 1                          | BDG       | Humalog Mix 50/50 Kwikpen     | Insulin lispro (trong đó 50% là dung dịch insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine) | 300U (tương đương 10,5mg)/3ml                                                                     | Hỗn dịch tiêm                        | 300410177600               | Bút tiêm | 178.080            | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                       |
| 2                          | BDG       | Aclasta 5mg/100ml 1's         | Mỗi 100ml chứa: Acid Zoledronic khan (tương ứng 5,33 mg acid zoledronic monohydrate) 5mg              | 5mg/100ml                                                                                         | Dung dịch truyền tĩnh mạch 5mg/100ml | VN-21917-19                | Chai     | 6.761.489          | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2               |
| <b>Thuốc Generic</b>       |           |                               |                                                                                                       |                                                                                                   |                                      |                            |          |                    |                                                      |
| 3                          | N1        | Bluecose                      | Acarbose                                                                                              | 100mg                                                                                             | Viên nén không bao                   | 560110517424 (VN-20393-17) | Viên     | 4.690              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM DONAPHARM                     |
| 4                          | N1        | Acetilax 600mg                | Acetylcystein                                                                                         | 600mg                                                                                             | Bột pha dung dịch uống               | 840100124724               | Gói      | 8.830              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SALUD                         |
| 5                          | N4        | Doaspin 81 mg                 | Acid acetylsalicylic                                                                                  | 81mg                                                                                              | Viên nén bao phim tan trong ruột     | 893110318423               | Gói      | 189                | Công ty Cổ Phần XNK Y Tế DOMESCO-Chi Nhánh Miền Đông |
| 6                          | N2        | Combilipid MCT Peri Injection | Acid amin + glucose + lipid (*)                                                                       | Túi 3 ngăn, mỗi ngăn chứa tương ứng các dung dịch: 500ml (8%) + 500ml (16%) + 250ml (20%); 1250ml | Nhũ tương tiêm truyền                | 880110997624 (VN-21297-18) | Túi      | 820.000            | Công ty cổ phần khoa học dược phẩm Isaka             |

| ST T | Nhóm TCKT | Tên thuốc                     | Tên hoạt chất                       | Nồng độ, hàm lượng                                                                                  | Dạng bào chế                              | GĐKLH hoặc GPNK                                        | ĐVT  | Đơn giá trúng thầu | Tên công ty                                   |
|------|-----------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------|--------------------|-----------------------------------------------|
| 7    | N2        | Combilipid MCT Peri Injection | Acid amin + glucose + lipid (*)     | Túi 3 ngăn, mỗi ngăn chứa tương ứng các dung dịch: 500ml (8%) + 500ml (16%) + 250ml (20%); 1250ml   | Nhũ tương tiêm truyền                     | 880110997624 (VN-21297-18)                             | Túi  | 820.000            | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ - UK PHARMA |
| 8    | N2        | Combilipid Peri Injection     | Acid amin + glucose + lipid (*)     | Túi 3 ngăn, mỗi ngăn chứa tương ứng các dung dịch: 217ml (11,3%) + 639ml (11%) + 184ml(20%); 1040ml | Nhũ tương tiêm truyền tĩnh mạch ngoại vi. | 880110443323 (VN-20531-17)                             | Túi  | 810.000            | Công ty cổ phần khoa học dược phẩm Isaka      |
| 9    | N2        | Combilipid Peri Injection     | Acid amin + glucose + lipid (*)     | Túi 3 ngăn, mỗi ngăn chứa tương ứng các dung dịch: 217ml (11,3%) + 639ml (11%) + 184ml(20%); 1040ml | Nhũ tương tiêm truyền tĩnh mạch ngoại vi. | 880110443323 (VN-20531-17)                             | Túi  | 810.000            | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ - UK PHARMA |
| 10   | N1        | Fucidin H                     | Acid Fusidic + Hydrocortison acetat | 20mg/g + 10mg/g                                                                                     | Kem                                       | 539110034823                                           | Tuýp | 97.130             | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                |
| 11   | N4        | Cammic                        | Acid tranexamic                     | 500mg                                                                                               | Viên nén bao phim                         | VD-17592-12 (CV gia hạn số 854/QĐ-QLD ngày 30/12/2022) | viên | 1.100              | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc           |

| STT | CKT | Tên thuốc                           | Tên hoạt chất                                                                                                             | Nồng độ, hàm lượng | Dạng bào chế                          | GĐKLH hoặc GPNK                                                                                                                                               | ĐVT  | Đơn giá trúng thầu | Tên công ty                                            |
|-----|-----|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------|--------------------------------------------------------|
| 12  | N5  | Milepsy Chrono 500                  | Acid valproic : Natri valproat (1:2)478mg (Acid valproic 145 mg; Natri valproat 333 mg)(tương đương Natri valproat 500mg) | 478mg              | Viên nén bao phim phóng thích kéo dài | 893110161600                                                                                                                                                  | Viên | 6.700              | CÔNG TY TNHH AFP PHARMA                                |
| 13  | N2  | ZORUXA                              | Zoledronic acid (dưới dạng Zoledronic acid monohydrate)                                                                   | 5mg/100ml          | Dung dịch tiêm truyền                 | 890110030623 theo quyết định số 146/QĐ-QLD ngày 2/3/2023 V/v ban hành danh mục 170 thuốc nước ngoài được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 112 | Chai | 4.490.000          | Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội         |
| 14  | N2  | SaViAlben 400                       | Albendazol                                                                                                                | 400mg              | Viên nén bao phim                     | 893110295623 (VD-27052-17)                                                                                                                                    | Viên | 2.983              | Công ty CPDP SaVi                                      |
| 15  | N4  | Ancitic                             | Almagat                                                                                                                   | 1g/ 7,5ml          | Hỗn dịch uống                         | 893100198823                                                                                                                                                  | Gói  | 5.900              | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH                  |
| 16  | N4  | USARALPHAR 8400 UI                  | Mỗi gói 1g chứa Alphachymotrypsin (tương đương Alphachymotrypsin 8,40mg) 8400 UI                                          | 8400 UI            | Thuốc bột                             | VD-31820-19 (893110416824)                                                                                                                                    | Gói  | 7.990              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ MINH TRÍ |
| 17  | N5  | Strepsils Throat Irritation & Cough | Ambroxol hydrochloride                                                                                                    | 15mg               | Viên ngậm                             | 885100018524                                                                                                                                                  | Viên | 1.769              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                         |

| ST T | Nhóm TCKT | Tên thuốc                                                   | Tên hoạt chất                                                                                                             | Nồng độ, hàm lượng | Dạng bào chế        | GDKLH hoặc GPNK                                              | ĐVT  | Đơn giá trúng thầu | Tên công ty                                               |
|------|-----------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------|------|--------------------|-----------------------------------------------------------|
| 18   | N1        | Amlodipine/Atorvastatin Normon 5mg/10mg film coated tablets | Amlodipin+ Atorvastatin                                                                                                   | 5mg+10mg           | Viên nén bao phim   | 840110183223                                                 | viên | 8.270              | Công ty Cổ phần dược phẩm Đại phát                        |
| 19   | N4        | Moxiphar DT 500                                             | Amoxicilin                                                                                                                | 500mg              | Viên nén phân tán   | 893110001923                                                 | Viên | 2.247              | Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu APEC            |
| 20   | N4        | Iba-Mentin 1000mg/62,5mg                                    | Amoxicilin (dưới dạng Amoxcilin trihydrat); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat + cellulose vi tinh thể tỷ lệ 1:1) | 1000mg + 62,5mg    | Viên nén bao phim   | VD-28065-17                                                  | Viên | 15.998             | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM DONAPHARM                          |
| 21   | N1        | Zitromax                                                    | Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)                                                                            | 500mg              | Viên nén bao phim   | VN-20845-17<br>(Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022) | Viên | 89.820             | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                            |
| 22   | N5        | Aztreonam for injection USP 2g                              | Aztreonam                                                                                                                 | 2g                 | Bột pha tiêm truyền | 1864/QLD-KD ngày 07/6/2024                                   | Lọ   | 315.000            | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1                 |
| 23   | N1        | Casodex                                                     | Bicalutamide                                                                                                              | 50mg               | Viên nén bao phim   | VN-18149-14                                                  | Viên | 114.128            | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC   |
| 24   | N2        | Bijays                                                      | Bilastine                                                                                                                 | 20mg               | Viên nén            | 894110965124                                                 | Viên | 8.800              | Công ty TNHH Dược Phẩm Hoàng Khang                        |
| 25   | N2        | Bijays                                                      | Bilastine                                                                                                                 | 20mg               | Viên nén            | 894110965124                                                 | Viên | 8.800              | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IP                              |
| 26   | N4        | Rusavate                                                    | Bilastine                                                                                                                 | 2,5mg/ml; 4ml      | Dung dịch uống      | 893110174123                                                 | Ống  | 8.178              | Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Và Dược Phẩm Nguyễn Khôi |
| 27   | N2        | BISNOL                                                      | Bismuth oxyd (dưới dạng bismuth subcitrat)                                                                                | 120mg              | Viên nén bao phim   | VD-28446-17                                                  | Viên | 3.950              | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA                                     |

| STT | Mã TCKT | Tên thuốc      | Tên hoạt chất                                                                                                                                                                                                                                              | Nồng độ, hàm lượng                                                            | Dạng bào chế                     | GDCLH hoặc GPNK                                              | ĐVT  | Đơn giá<br>trung thầu | Tên công ty                           |
|-----|---------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------|------|-----------------------|---------------------------------------|
| 28  | N4      | Amebismo       | Bismuth subsalicylat                                                                                                                                                                                                                                       | 262mg                                                                         | Viên nén nhai                    | VD-26970-17                                                  | Viên | 3.590                 | CÔNG TY TNHH AFP PHARMA               |
| 29  | N1      | Combigan       | Brimonidine tartrate + Timolol (dưới dạng Timolol maleat)                                                                                                                                                                                                  | 2mg/ml + 5mg/ml                                                               | Dung dịch nhỏ mắt                | 539110074923                                                 | Lọ   | 183.514               | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED        |
| 30  | N4      | Mimelin        | Bromelain                                                                                                                                                                                                                                                  | 20mg                                                                          | Viên nén bao phim tan trong ruột | 893100062023                                                 | Viên | 7.100                 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IP          |
| 31  | N1      | Xamiol         | Calcipotriol (dưới dạng calcipotriol monohydrat) + Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat)                                                                                                                                                       | 50mcg/g + 0,5mg/g                                                             | Gel bôi da                       | VN-21356-18<br>(Có QĐ gia hạn số 528/QĐ-QLD ngày 24/07/2023) | Lọ   | 282.480               | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED        |
| 32  | N1      | Daivobet       | Calcipotriol (dưới dạng Calcipotriol monohydrate 52,2mcg) + Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat 0,643mg)                                                                                                                                      | 50mcg/g + 0,5mg/g                                                             | Thuốc mỡ                         | VN-20354-17<br>(Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022) | Tuýp | 288.750               | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED        |
| 33  | N2      | Kalibt Granule | Calcium polystyrene sulfonate 5g                                                                                                                                                                                                                           | 5g                                                                            | Cốm pha hỗn dịch uống            | VN-22487-19                                                  | Gói  | 40.000                | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC ANH        |
| 34  | N5      | Hemolog        | Calcium-3-methyl-2-oxo-valerate + Calcium-4-methyl-2-oxo-valerate + Calcium-2-oxo-3-phenylpropionate + Calcium-3-methyl-2-oxo-butyrate + Calcium-DL-2-hydroxy-4-(methylthio) - butyrate + L-Lysine + L-Threonine + L-Tryptophan + L-Histidine + L-Tyrosine | 67 mg + 101 mg + 68 mg + 86 mg + 59 mg + 75mg + 53 mg + 23 mg + 38 mg + 30 mg | Viên nén bao phim                | 890110429323                                                 | Viên | 11.800                | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH |

| ST T | Nhóm TCKT | Tên thuốc                    | Tên hoạt chất                                                | Nồng độ, hàm lượng                                                            | Dạng bào chế                       | GĐKLH hoặc GPNK            | ĐVT  | Đơn giá trúng thầu | Tên công ty                                               |
|------|-----------|------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------|------|--------------------|-----------------------------------------------------------|
| 35   | N1        | Venosan retard               | Cao khô hạt dê ngựa (Aesculus hippocastanum)                 | 263,2 mg (tương đương Triterpen glycoside 50mg, được tính như là Aescin khan) | Viên nén bao phim phóng thích muện | 400200133700 (VN-14566-12) | Viên | 7.400              | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÀ                        |
| 36   | N4        | Mahimox                      | Carbocistein                                                 | 250mg                                                                         | Bột pha hỗn dịch                   | 893100471124 (VD-32069-19) | Gói  | 2.820              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM DONAPHARM                          |
| 37   | N3        | Carbocisteine 375mg Capsules | Carbocisteine (micronized)                                   | 375mg                                                                         | Viên nang cứng                     | 890100125624               | Viên | 2.800              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ ÂU VIỆT              |
| 38   | N4        | Bicelor 375 DT.              | Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat)                     | 375mg                                                                         | Viên nén phân tán                  | 893110208824(V D-30513-18) | Viên | 8.998              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM DONAPHARM                          |
| 39   | N1        | Pricefil                     | Cefprozil                                                    | 500mg                                                                         | Viên nén bao phim                  | 520110132324 (VN-18859-15) | Viên | 34.500             | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IP                              |
| 40   | N3        | Firstlexin 500               | Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat compacted) 500mg | 500mg                                                                         | Viên nang cứng                     | VD-34263-20                | Viên | 2.768              | CÔNG TY TNHH DƯỢC HỒNG LỘC PHÁT                           |
| 41   | N2        | Atsotine Soft Capsule        | Cholin alfoscerate                                           | 400mg                                                                         | Viên nang mềm                      | VN-22537-20                | Viên | 13.500             | Công ty TNHH Dược mỹ phẩm Thái Nhân                       |
| 42   | N4        | Dicenin                      | Cholin alfoscerate                                           | 400mg                                                                         | Viên nang mềm                      | 893110235400 (VD-19524-13) | Viên | 11.800             | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN MINH                         |
| 43   | N4        | Cilnidipin                   | Cilnidipin                                                   | 5mg                                                                           | Viên nén bao phim                  | VD-35651-22                | Viên | 1.050              | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO                           |
| 44   | N2        | ZILAMAC 100                  | Cilostazol                                                   | 100mg                                                                         | Viên nén                           | 890110526424 (VN-20799-17) | Viên | 6.000              | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA                                     |
| 45   | N1        | Pramital                     | Citalopram (dưới dạng Citalopram hydrobromid) 20mg           | 20mg                                                                          | Viên nén bao phim                  | VN-21205-18                | Viên | 9.900              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC ANH                            |
| 46   | N4        | Ediwel                       | Clopidogrel                                                  | 75mg                                                                          | Viên nang cứng                     | 893110164425 (VD-20441-14) | Viên | 1.950              | Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Và Dược Phẩm Nguyên Phát |

| Nhóm TCKT | Tên thuốc | Tên hoạt chất                   | Nồng độ, hàm lượng                                                             | Dạng bào chế                   | GĐKLH hoặc GPNK         | ĐVT                                                       | Đơn giá trúng thầu | Tên công ty |                                                          |
|-----------|-----------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------|-------------|----------------------------------------------------------|
| 47        | N1        | COPEDINA                        | Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulphate)                                 | 75mg                           | Viên nén bao phim       | VN-19317-15                                               | Viên               | 9.000       | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ THÀNH LONG |
| 48        | N4        | Qcozetax                        | Coenzym Q10 (ubidecarenon)                                                     | 50mg                           | Viên nang mềm           | 893100161423                                              | Viên               | 9.000       | Công ty Cổ phần Thương Mại và Đầu Tư Y tế Haliphar       |
| 49        | N4        | Eskar Vita                      | Cyanocobalamin                                                                 | 0,2mg/ml                       | Dung dịch thuốc nhỏ mắt | VD-35987-22                                               | Lọ                 | 44.528      | CÔNG TY TNHH VIBAN                                       |
| 50        | N4        | Rilixetin                       | Dapoxetine                                                                     | 30mg                           | Viên nén bao phim       | 893110465924 (VD-28738-18)                                | Viên               | 58.000      | Công ty Cổ phần Thương Mại và Đầu Tư Y tế Haliphar       |
| 51        | N4        | Dejanuf                         | Deferasirox                                                                    | 360mg                          | Viên nén bao phim       | 893110062423                                              | Viên               | 63.500      | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NGUYỄN DƯƠNG           |
| 52        | N4        | Hydrite                         | Dextrose anhydrous + Potassium chloride + Sodium bicarbonate + Sodium chloride | 2000mg + 150mg + 250mg + 350mg | Viên nén                | VD-24047-15 (Có QĐ gia hạn số 718/QĐ-QLD ngày 24/10/2024) | Viên               | 1.200       | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                           |
| 53        | N1        | Voltaren Emulgel                | Diclofenac diethylamine                                                        | 1,16g/100g                     | Gel bôi ngoài da        | 760100073723                                              | Tuýp               | 68.500      | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                           |
| 54        | N4        | Flaben 1000                     | Diosmin                                                                        | 1000mg                         | Viên nén                | VD-35920-22                                               | Viên               | 8.300       | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH                    |
| 55        | N4        | Flaben 500                      | Diosmin                                                                        | 500mg                          | Viên nén bao phim       | VD-35921-22                                               | Viên               | 4.200       | Công ty TNHH Dược Phẩm Tự Đức                            |
| 56        | N2        | Diosmin/ Hesperidin 900mg/100mg | Diosmin + hesperidin                                                           | 900mg + 100mg                  | Viên nén bao phim       | 893100267624                                              | Viên               | 5.220       | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NGUYỄN DƯƠNG           |

| ST T | Nhóm TCKT | Tên thuốc            | Tên hoạt chất                                            | Nồng độ, hàm lượng | Dạng bào chế      | GĐKLH hoặc GPNK                                            | ĐVT  | Đơn giá trúng thầu | Tên công ty                                             |
|------|-----------|----------------------|----------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|------------------------------------------------------------|------|--------------------|---------------------------------------------------------|
| 57   | N1        | Sulbenin 5mg/Tab     | Donepezil hydrochloride 5mg                              | 5mg                | Viên nén bao phim | VN -22604-20                                               | Viên | 25.935             | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC ANH                          |
| 58   | N4        | Idaroxy              | Doxycyclin (dưới dạng Doxycyclin hyclat)                 | 100mg              | Viên nang cứng    | 893110557724 (VD-33066-19)                                 | Viên | 520                | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM RELIV                         |
| 59   | N1        | Ebastel 10 mg        | Ebastine                                                 | 10 mg              | Viên nén bao phim | 840110187300                                               | Viên | 9.900              | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1               |
| 60   | N1        | Jardiance Duo        | Empagliflozin + Metformin hydroclorid                    | 12,5mg + 1000mg    | Viên nén bao phim | VN3-185-19 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)   | Viên | 16.800             | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                          |
| 61   | N1        | Jardiance Duo        | Empagliflozin + Metformin hydroclorid                    | 12,5mg + 850mg     | Viên nén bao phim | VN3-186-19 (Có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022)   | Viên | 16.800             | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                          |
| 62   | N1        | ANVO-Entecavir 0.5mg | Entecavir hydrate 0,53mg tương đương với Entecavir 0,5mg | 0,5mg              | Viên nén bao phim | 499114347224                                               | Viên | 18.576             | CÔNG TY CỔ PHẦN TAVO PHARMA                             |
| 63   | N2        | Zantolred            | Enzalutamide 40mg                                        | 40mg               | Viên nang mềm     | 471110193423. Kèm Cv điều chỉnh 532/QĐ-QLD ngày 25/07/2023 | viên | 205.500            | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 64   | N2        | Savi Eperisone 50    | Eperison                                                 | 50mg               | Viên nén bao phim | VD-21351-14                                                | Viên | 369                | Công ty CPDP SaVi                                       |
| 65   | N4        | Betadolac            | Etodolac                                                 | 300mg              | Viên nén phân tán | 893110852224 (VD-33570-19)                                 | Viên | 7.500              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SALUD                            |

| STT | Nóm TCKT | Tên thuốc                  | Tên hoạt chất           | Nồng độ, hàm lượng | Dạng bào chế          | GDCLH hoặc GPNK               | ĐVT  | Đơn giá<br>trúng thầu | Tên công ty                                                     |
|-----|----------|----------------------------|-------------------------|--------------------|-----------------------|-------------------------------|------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 66  | N1       | Aromasin Tabs<br>25mg 30's | Exemestane              | 25mg               | Viên nén bao<br>đường | VN-20052-16                   | Viên | 82.440                | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC<br>LIỆU TRUNG ƯƠNG 2                       |
| 67  | N2       | Febustad 80                | Febuxostat              | 80ng               | Viên nén bao<br>phim  | 893110049523<br>(QLĐB-563-16) | Viên | 19.300                | Công Ty TNHH Trang Thiết<br>Bị Y Tế Và Dược Phẩm<br>Nguyễn Phát |
| 68  | N1       | Bluti 80                   | Febuxostat              | 80mg               | Viên                  | 560110135923                  | Viên | 23.450                | Công ty TNHH Dược mỹ<br>phẩm Thái Nhân                          |
| 69  | N4       | Fixco 180                  | Fexofenadin hydroclorid | 180mg              | Viên nang<br>mềm      | 893100276800<br>(VD-33862-19) | Viên | 5.000                 | Công ty TNHH Dược phẩm<br>Kovi                                  |
| 70  | N2       | Manduka                    | Flavoxat HCl            | 200mg              | Viên nén bao<br>phim  | 893110282823<br>(VD-28472-17) | Viên | 4.999                 | CÔNG TY TNHH DƯỢC<br>PHẨM VÀ TRANG THIẾT<br>BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC   |
| 71  | N2       | Flavoxate Savi 100         | Flavoxate hydrochlorid  | 100mg              | Viên nén bao<br>phim  | 893110234723                  | Viên | 5.490                 | CÔNG TY TNHH AFP<br>PHARMA                                      |
| 72  | N2       | Fluvas-QCM                 | Fluvastatin             | 20mg               | Viên nang<br>cứng     | 893110168323                  | Viên | 5.500                 | Công ty cổ phần khoa học<br>dược phẩm Isaka                     |
| 73  | N4       | Autifan 40                 | Fluvastatin             | 40mg               | Viên nang<br>cứng     | 893110148924<br>(VD-27804-17) | Viên | 6.390                 | CÔNG TY TNHH DƯỢC<br>PHẨM A&B                                   |
| 74  | N1       | Goliot                     | Ginkgo biloba           | 80mg               | Viên nang<br>cứng     | 594210723224                  | Viên | 6.700                 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC<br>PHẨM IP                                 |
| 75  | N1       | Goliot                     | Ginkgo biloba           | 120mg              | Viên nang<br>cứng     | 594210723124                  | Viên | 8.000                 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC<br>PHẨM IP                                 |
| 76  | N2       | Gikorcen                   | Ginkgo biloba           | 120mg              | Viên nang<br>mềm      | VN-22803-21                   | Viên | 6.200                 | Công ty TNHH Dược mỹ<br>phẩm Thái Nhân                          |
| 77  | N1       | Ginkgo 3000                | Ginkgo biloba           | 60mg               | Viên nén bao<br>phim  | 930110003424                  | Viên | 5.980                 | Công ty TNHH Dược Phẩm<br>Huy Cường                             |
| 78  | N4       | Mongor 750                 | Glucosamin              | 750mg              | Viên nén<br>sủi bọt   | VD-20052-13                   | Viên | 4.494                 | CÔNG TY TNHH DƯỢC<br>PHẨM MINH PHÁT                             |

| ST T | Nhóm TCKT | Tên thuốc                   | Tên hoạt chất                     | Nồng độ, hàm lượng | Dạng bào chế                 | GĐKLH hoặc GPNK                                                                                                                                                                   | ĐVT  | Đơn giá trúng thầu | Tên công ty                                    |
|------|-----------|-----------------------------|-----------------------------------|--------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------|------------------------------------------------|
| 79   | N2        | HCQ                         | Hydroxychloroquine sulfate        | 200mg              | Viên nén bao phim            | 890110004500<br>(VN-16598-13)<br>theo QĐ số 698/QĐ-QLD ngày 15/10/2024<br>v/v ban hành danh mục 498 thuốc nước ngoài được cấp, gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam-Đợt 122 | Viên | 4.480              | Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội |
| 80   | N1        | Praxbind                    | Idarucizumab                      | 2500mg/50ml        | Dung dịch tiêm truyền        | 400410249623                                                                                                                                                                      | Lọ   | 10.787.942         | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                 |
| 81   | N2        | SaViPerindo Plus 10mg/2.5mg | Indapamide + Perindopril arginine | 2,5mg + 10mg       | Viên nén bao phim            | 893110249024                                                                                                                                                                      | Viên | 8.450              | CÔNG TY TNHH AFP PHARMA                        |
| 82   | N4        | Am-Isartan                  | Irbesartan                        | 150mg              | Viên nén phân tán trong nước | 893110276300<br>(VD-34409-20)                                                                                                                                                     | Viên | 3.500              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM A&B                     |
| 83   | N3        | Bivitero 300                | Irbesartan                        | 300mg              | Viên nén                     | 893110189324                                                                                                                                                                      | Viên | 4.998              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH PHÁT               |
| 84   | N3        | Ibutop 50                   | Itopride HCL                      | 50mg               | Viên nén bao phim            | 893110672024<br>(SDK cũ: VD-25232-16)                                                                                                                                             | Viên | 3.600              | Công ty TNHH Dược mỹ phẩm Thái Nhân            |
| 85   | N1        | Bravigo 5 mg                | Ivabradin                         | 5mg                | Viên nén bao phim            | 520110185423                                                                                                                                                                      | Viên | 7.050              | CÔNG TY TNHH DƯỢC HỒNG LỘC PHÁT                |
| 86   | N2        | Pizar-3                     | Ivermectin                        | 3mg                | Viên nén                     | 893110103723(V D-23282-15)                                                                                                                                                        | Viên | 44.890             | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM DONAPHARM               |

| STT | TICKET | Tên thuốc                            | Tên hoạt chất                                                         | Nồng độ, hàm lượng | Dạng bào chế         | GDCLH hoặc GPNK                           | ĐVT  | Đơn giá<br>trúng thầu | Tên công ty                                             |
|-----|--------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------------------------------|------|-----------------------|---------------------------------------------------------|
| 87  | N4     | Conipa pure                          | Kẽm gluconat                                                          | 70mg/10ml          | Dung dịch<br>uống    | 893110421424<br>(VD-24551-16)             | Ống  | 4.500                 | Chi Nhánh Miền Nam Công<br>Ty TNHH Dược Phẩm VNP        |
| 88  | N4     | Silverzinc 50                        | Kẽm gluconat                                                          | 50mg               | Viên nén             | 893110071000<br>(SĐK cũ: VD-<br>27002-17) | viên | 2.500                 | Công ty TNHH Dược mỹ<br>phẩm Thái Nhân                  |
| 89  | N1     | Ketoproxin<br>100 mg                 | Ketoprofen                                                            | 100mg              | Viên nén<br>bao phim | VN-23266-22                               | Viên | 7.200                 | CÔNG TY TNHH DƯỢC<br>PHẨM MINH PHÁT                     |
| 90  | N1     | Ketoproxin 50mg                      | Ketoprofen                                                            | 50mg               | Viên nén bao<br>phim | 594110425523                              | Viên | 5.350                 | CÔNG TY TNHH DƯỢC<br>PHẨM ANH ANH                       |
| 91  | N1     | Acular                               | Ketorolac tromethamine                                                | 0,5%               | Dung dịch nhỏ<br>mắt | 539110026123                              | Lọ   | 67.245                | CÔNG TY TNHH DƯỢC<br>PHẨM GIGAMED                       |
| 92  | N1     | DUPHALAC<br>10G/15ML<br>SACHETS 20'S | Lactulose                                                             | 10g/15ml           | Dung dịch<br>uống    | 870100067323                              | Gói  | 5.600                 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC<br>LIỆU TRUNG ƯƠNG 2               |
| 93  | N2     | Levetral 750                         | Levetiracetam                                                         | 750mg              | Viên nén bao<br>phim | 893110152824                              | Viên | 9.450                 | CÔNG TY TNHH DƯỢC<br>PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y<br>TẾ BIN BO |
| 94  | N1     | Leracet 500mg<br>Film-coated tablets | Levetiracetam 500mg                                                   | 500mg              | Viên nén bao<br>phim | 840110987824<br>(VN-20686-17)             | Viên | 14.700                | CÔNG TY TNHH DƯỢC<br>PHẨM ĐỨC ANH                       |
| 95  | N4     | Yacamet                              | Levodropropizin                                                       | 60mg               | Viên nén             | 893110459123                              | Viên | 4.427                 | Công Ty TNHH Dược Phẩm<br>Quốc Tế Năm Sao               |
| 96  | N4     | Phabaleno<br>20/25                   | Lisinopril (dưới dạng lisinopril<br>dihydrat);<br>Hydrochlorothiazid. | 20mg;<br>25mg.     | Viên nén             | 893110218723                              | Viên | 3.650                 | Công ty Cổ phần Thương Mại<br>và Đầu Tư Y tế Haliphar   |
| 97  | N2     | Imodium                              | Loperamide hydrochloride                                              | 2mg                | Viên nang<br>cứng    | 560100184823                              | Viên | 2.775                 | CÔNG TY TNHH DƯỢC<br>PHẨM GIGAMED                       |
| 98  | N4     | Sozfax 8                             | Lornoxicam                                                            | 8mg                | Viên nén bao<br>phim | VD-34449-20                               | Viên | 3.500                 | Công ty TNHH Shine Pharma                               |
| 99  | N3     | SaVi Losartan 50                     | Losartan kali                                                         | 50mg               | Viên nén bao<br>phim | 893110318024<br>(VD-29122-18)             | Viên | 1.145                 | Công ty CPDP SaVi                                       |

| ST T | Nhóm TCKT | Tên thuốc  | Tên hoạt chất                                                                                                                                       | Nồng độ, hàm lượng                                                                                                             | Dạng bào chế           | GĐKLH hoặc GPNK              | ĐVT  | Đơn giá trúng thầu | Tên công ty                                                            |
|------|-----------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------|------|--------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 100  | N1        | Lorista HD | Losartan kali 100 mg;<br>Hydrochlorothiazide 25 mg                                                                                                  | 100mg + 25mg                                                                                                                   | Viên nén bao phim      | VN-22907-21                  | Viên | 8.900              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC ANH                                         |
| 101  | N1        | Ozarium    | Losartan Kali 100mg                                                                                                                                 | 100mg                                                                                                                          | Viên nén bao phim      | 520110070723                 | Viên | 8.988              | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM - MỸ PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRƯỜNG PHÁT |
| 102  | N5        | Troysar AM | Losartan kali + Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate)                                                                                          | 50mg + 5mg                                                                                                                     | Viên nén bao phim      | VN-23093-22                  | Viên | 5.460              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH ANH                                         |
| 103  | N4        | Obikiton   | Lysin + Vitamin + Khoáng chất                                                                                                                       | ( Calci 65mg + B1 1,5 mg + B2 1,75mg + B6 3 mg + D3 200 IU + E 7,5 IU + PP 10mg + B5 5 mg + Lysin 150 mg ) / 7,5ml, ống 7.5 ml | Siro                   | 893100318100 (VD - 28521-17) | Ống  | 11.000             | Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Và Dược Phẩm Nguyên Phát              |
| 104  | N1        | Fortrans   | Macrogol 4000: 64 g;<br>Anhydrous sodium sulfate: 5,7 g;<br>Sodium bicarbonate: 1,68 g;<br>Sodium chloride: 1,46 g;<br>Potassium chloride: 0,75 g.  | 64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g                                                                                             | Bột pha dung dịch uống | VN-19677-16                  | Gói  | 35.970             | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC                |
| 105  | N4        | CALCICAL   | Mỗi ống 10ml chứa: Magnesi gluconat khan (dưới dạng Magnesi gluconat) 426mg; Calci glycerophosphat (dưới dạng Calci glycerophosphat lỏng 50%) 456mg | 426mg, 456mg                                                                                                                   | Dung dịch uống         | VD-22961-15<br>893100670724  | Ống  | 9.000              | CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ KHANG TRÍ                  |

| ST T | Nhóm TCKT | Tên thuốc                 | Tên hoạt chất                                                       | Nồng độ, hàm lượng           | Dạng bào chế                  | GĐKLH hoặc GPNK                                           | ĐVT  | Đơn giá trúng thầu | Tên công ty                                             |
|------|-----------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------|------|--------------------|---------------------------------------------------------|
| 106  | N5        | Siloxogene                | Magnesi Hydroxide, Aluminum Hydroxide, Simethicone                  | 150mg; 300mg; 40mg           | Viên nén                      | VN-9364-09                                                | Viên | 3.000              | CÔNG TY TNHH AFP PHARMA                                 |
| 107  | N3        | Mebever MR 200mg Capsules | Mebeverin HCL                                                       | 200mg                        | Viên nang phóng thích kéo dài | VN-10704-10                                               | Viên | 3.450              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM DONAPHARM                        |
| 108  | N3        | Mebever MR 200mg Capsules | Mebeverin HCL                                                       | 200mg                        | viên nang phóng thích kéo dài | VN-10704-10                                               | Viên | 3.450              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 109  | N4        | Vinsalamin 500            | Mesalamin                                                           | 500mg                        | Viên bao tan trong ruột       | 893110448524 (VD-32036-19)                                | Viên | 6.800              | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH                   |
| 110  | N1        | Pentasa Sachet 2g         | Mesalazine                                                          | 2000mg                       | Cốm phóng thích kéo dài       | VN-19947-16 (Có QĐ gia hạn số 232/QĐ-QLD ngày 29/04/2022) | Gói  | 39.725             | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                          |
| 111  | N4        | Meyertenin                | Methionin; Cystein hydroclorid.                                     | 350mg; 150mg                 | Viên nang cứng                | 893110459323                                              | Viên | 5.800              | Công ty Cổ phần Thương Mại và Đầu Tư Y tế Haliphar      |
| 112  | N5        | Hemetrex                  | Methotrexate                                                        | 2,5mg                        | Viên nén                      | 893114258924                                              | Viên | 3.500              | Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn                           |
| 113  | N5        | Canvey                    | Metronidazole + Chloramphenicole + Nystatin + Dexamethasone acetate | 225mg + 100mg + 75mg + 0.5mg | Viên đạn đặt âm đạo           | 484110005300                                              | Viên | 25.000             | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH ANH                          |
| 114  | N5        | Miko-Penotran             | Miconazol nitrate                                                   | 1200mg                       | Viên đặt âm đạo               | VN-14739-12 (Có QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)  | Viên | 99.750             | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                          |

| ST T | Nhóm TCKT | Tên thuốc           | Tên hoạt chất                                            | Nồng độ, hàm lượng          | Dạng bào chế                          | GĐKLH hoặc GPNK                                              | ĐVT  | Đơn giá trúng thầu | Tên công ty                                                  |
|------|-----------|---------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------|--------------------|--------------------------------------------------------------|
| 115  | N1        | Mobfort             | Mometason furoat                                         | 1mg/g; 15g                  | Kem bôi da                            | 380110009923                                                 | Tuýp | 230.000            | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IP                                 |
| 116  | N1        | Fleet Enema         | Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat        | (19g+7g) /118ml; 133ml      | Dung dịch                             | VN-21175-18<br>(Mã HS gia hạn: 88371 /TT90)                  | Chai | 59.000             | Công ty TNHH Y tế Cánh Cửa Việt                              |
| 117  | N2        | SaViLeucin          | N-Acetyl DL-Leucin                                       | 500mg                       | Viên nén                              | 893100678824(S<br>ĐK CŨ: VD-29126-18)                        | Viên | 2.200              | Công ty TNHH Dược Phẩm và Trang Thiết Bị Y Tế Đại Trường Sơn |
| 118  | N4        | Gavoret             | Natri alginat + Natri bicarbonat + Calci carbonat        | (500mg+213mg+325 mg) /10ml  | Hỗn dịch uống                         | 893100227024                                                 | Gói  | 7.300              | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH                        |
| 119  | N1        | Refresh Tears       | Natri Carboxymethyl cellulose                            | 75mg/15ml                   | Dung dịch nhỏ mắt                     | VN-19386-15<br>(Có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022) | Lọ   | 64.103             | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                               |
| 120  | N4        | Natri Clorid 0,9%   | Natri clorid                                             | 0,9%; 12ml                  | Thuốc nhỏ mắt                         | VD-34988-21                                                  | Lọ   | 5.250              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM DONAPHARM                             |
| 121  | N2        | Oresol              | Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan | 0,52g + 0,3g + 0,58g + 2,7g | Thuốc bột uống                        | 893100829124<br>(VD-33206-19)                                | Gói  | 2.100              | Công ty cổ phần khoa học dược phẩm Isaka                     |
| 122  | N1        | Depakine Chrono     | Natri valproate; Acid valproic                           | 333,00mg; 145,00mg          | Viên nén bao phim phóng thích kéo dài | VN-16477-13                                                  | Viên | 6.972              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC      |
| 123  | N1        | NEBICOR 5mg Tablets | Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochlorid)             | 5mg                         | Viên nén                              | 380110206323                                                 | Viên | 6.800              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ THÀNH LONG     |
| 124  | N5        | Nebivox             | Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochloride)            | 5mg                         | Viên nén không bao                    | VN-17116-13                                                  | Viên | 6.500              | Công Ty TNHH MTV Dược Phẩm Triều Giang                       |

| ST T | Nhóm TCKT | Tên thuốc              | Tên hoạt chất                                          | Nồng độ, hàm lượng | Dạng bào chế                | GĐKLH hoặc GPNK                                           | ĐVT  | Đơn giá<br>trúng thầu | Tên công ty                                        |
|------|-----------|------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------|------|-----------------------|----------------------------------------------------|
| 125  | N4        | Meyervolol             | Nebivolol (dưới dạng nebivolol hydroclorid)            | 2,5mg              | Viên nén                    | 893110322723                                              | Viên | 3.150                 | Công Ty TNHH MTV Dược Phẩm Triều Giang             |
| 126  | N2        | ZANOBAFINE             | Olanzapine                                             | 10mg               | Viên nén phân tán           | VN-16470-13                                               | Viên | 788                   | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA                              |
| 127  | N1        | Nykob 5mg              | Olanzapin 5mg                                          | 5mg                | Viên nén phân tán tại miệng | 52011041 0223 (VN-19853-16)                               | Viên | 5.775                 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC ANH                     |
| 128  | N4        | Seazimin               | Omega-3-acid ethyl esters                              | 1000mg             | Viên nang mềm               | VD-35750-22                                               | Viên | 18.000                | Công ty Cổ phần Thương Mại và Đầu Tư Y tế Haliphar |
| 129  | N2        | Omeprazole STADA 40 mg | Omeprazol (dưới dạng vi hạt chứa Omeprazol 12,5%)      | 40mg               | Viên nang cứng              | VD-29981-18                                               | Viên | 4.600                 | Công ty cổ phần khoa học dược phẩm Isaka           |
| 130  | N4        | Ofemil 40mg/1.1g       | Omeprazol + Natri bicarbonat                           | 40mg + 1100mg      | Viên nang cứng              | 893110211723                                              | Viên | 10.450                | CÔNG TY TNHH DƯỢC TUỆ NAM                          |
| 131  | N4        | Hebozeta 40            | Mỗi gói 6 gram: Omeprazol; Natri bicarbonat            | 40mg; 1680mg       | Bột pha hỗn dịch uống       | VD-36258-22                                               | Gói  | 9.790                 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHỦ CÁT                  |
| 132  | N1        | Dloe 4                 | Ondansetron                                            | 4mg                | Viên nén bao phim           | 840110072423 (VN-16668-13)                                | Viên | 11.000                | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IP                       |
| 133  | N4        | Ortizole               | Ornidazole                                             | 500mg              | Viên nén bao phim           | 893115259300 (VD-34509-20)                                | Viên | 18.000                | Công ty Cổ phần Thương Mại và Đầu Tư Y tế Haliphar |
| 134  | N2        | VEXPRAZOL 40           | Pantoprazol (dưới dạng pantoprazol natri)              | 40mg               | Viên nén bao tan trong ruột | VN-19369-15                                               | Viên | 550                   | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA                              |
| 135  | N3        | SaVi Pantoprazole 40   | Pantoprazol                                            | 40mg               | Viên bao tan ở ruột         | VD-20248-13                                               | Viên | 775                   | Công ty CPDP SaVi                                  |
| 136  | N1        | Axitan 40mg            | Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat) | 40mg               | Viên nén bao tan trong ruột | VN-20124-16 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022) | Viên | 898                   | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                     |

| ST T | Nhóm TCKT | Tên thuốc                        | Tên hoạt chất                                                                                           | Nồng độ, hàm lượng            | Dạng bào chế                  | GĐKLH hoặc GPNK            | ĐVT  | Đơn giá trúng thầu | Tên công ty                                          |
|------|-----------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------|------|--------------------|------------------------------------------------------|
| 137  | N1        | Partamol 500 Cap                 | Paracetamol                                                                                             | 500mg                         | Viên nang cứng                | 893100166923               | Viên | 950                | Công ty TNHH Dược Phẩm Hoàng Khang                   |
| 138  | N1        | Coveram 5-10 Tab 5mg-10mg 30's   | Perindopril arginine 5mg; (tương ứng 3,395mg perindopril); Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat) 10mg | 5mg; 10mg                     | Viên nén                      | VN-18634-15                | Viên | 6.589              | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2               |
| 139  | N4        | Phlorofon ODT                    | Phloroglucinol dihydrate                                                                                | 80mg                          | Viên nén phân tán trong miệng | 893110240223               | Viên | 3.600              | Công ty Cổ phần Thương Mại và Đầu Tư Y tế Haliphar   |
| 140  | N1        | PRACETAM 1200                    | Piracetam                                                                                               | 1200mg                        | Viên nén bao phim             | 893110050123               | Viên | 2.050              | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA                                |
| 141  | N4        | Piracetam 800                    | Piracetam                                                                                               | 800mg                         | Viên nang cứng                | VD-20985-14                | Viên | 1.200              | CÔNG TY TNHH DƯỢC TUỆ NAM                            |
| 142  | N4        | Lifecita 800 DT.                 | Piracetam 800mg                                                                                         | 800mg                         | Viên nén phân tán             | 893110631624 (VD-33595-19) | Viên | 4.680              | CÔNG TY TNHH AFP PHARMA                              |
| 143  | N4        | Siro Atdoncam Syrup              | Piracetam                                                                                               | Mỗi 5ml chứa: Piracetam 800mg | Siro                          | VD-27693-17                | Ống  | 7.050              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM Y.A.C                         |
| 144  | N1        | Oprymea Prolonged-release tablet | Pramipexol (dưới dạng Pramipexol dihydrochloride monohydrat 0,375mg)                                    | 0,26mg                        | Viên giải phóng có kiểm soát  | VN-23172-22                | Viên | 13.500             | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẤT ANH                      |
| 145  | N4        | Stavacor                         | Pravastatin natri                                                                                       | 20mg                          | Viên nang cứng                | VD-30152-18                | Viên | 6.350              | Công Ty Cổ Phần TMDV Thăng Long                      |
| 146  | N4        | Predni Ultra 20                  | Prednisolon                                                                                             | 20mg                          | Viên nén                      | 893110136000               | Viên | 1.690              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM DONAPHARM                     |
| 147  | N2        | Demencur 225                     | Pregabalin                                                                                              | 225mg                         | Viên nén bao phim             | 893110564524 (VD-32872-19) | Viên | 9.500              | CÔNG TY TNHH AFP PHARMA                              |
| 148  | N4        | Dorocardyl 40 mg                 | Propranolol hydrochlorid                                                                                | 40mg                          | Viên nén                      | 893110317623               | Viên | 990                | Công ty Cổ Phần XNK Y Tế DOMESCO-Chi Nhánh Miền Đông |
| 149  | N2        | Quelept 25mg                     | Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat) 25mg                                                            | 25mg                          | Viên nén bao phim             | VN-22739-21                | Viên | 4.998              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC ANH                       |

| ST T | Nhóm TCKT | Tên thuốc             | Tên hoạt chất                                                                | Nồng độ, hàm lượng                                                               | Dạng bào chế                | GĐKLH hoặc GPNK            | ĐVT  | Đơn giá trúng thầu | Tên công ty                                               |
|------|-----------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|------|--------------------|-----------------------------------------------------------|
| 150  | N5        | Rabeto-40             | Rabeprazol                                                                   | 40mg                                                                             | Viên nén bao tan trong ruột | VN-19733-16                | Viên | 8.500              | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG                       |
| 151  | N5        | Rabeto-40             | Rabeprazol                                                                   | 40mg                                                                             | Viên nén bao tan trong ruột | VN-19733-16                | Viên | 8.500              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH PHÁT                          |
| 152  | N1        | Beprasan 20mg         | Rabeprazol natri                                                             | 20mg                                                                             | Viên nén kháng dịch vị      | 383110528524 (VN-21085-18) | viên | 7.000              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC   |
| 153  | N1        | Mucosta Tablets 100mg | Rebamipid                                                                    | 100mg                                                                            | Viên nén bao phim           | 499110142023               | Viên | 4.002              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                            |
| 154  | N2        | Uperio 200mg 4x7      | Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri) | 97,2mg và 102,8mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 226,206mg) | Viên nén bao phim           | 800110436123               | Viên | 20.000             | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2                    |
| 155  | N1        | Uperio 50mg 2x14      | Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri) | 24,3mg và 25,7mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 56,551mg)   | Viên nén bao phim           | 800110436223               | Viên | 20.000             | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2                    |
| 156  | N2        | Asosalic              | Salicylic acid + betamethason dipropionat                                    | (30mg + 0,5mg)/30g; 30g                                                          | Thuốc mỡ bôi ngoài da       | 531110404223 (VN-20961-18) | Tuýp | 95.000             | Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Và Dược Phẩm Nguyên Khôi |
| 157  | N4        | Asakoya 100           | Saponin toàn phần chiết xuất từ lá Tam thất                                  | 100mg                                                                            | Viên nén bao phim           | 893200192925 (VD-32673-19) | Viên | 12.500             | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH                     |
| 158  | N4        | Miacolin              | Saponin toàn phần chiết xuất từ rễ Tam thất                                  | 100mg                                                                            | Viên nén bao phim           | VD-32352-19                | Viên | 10.506             | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IP                              |

| ST T | Nhóm TCKT | Tên thuốc                          | Tên hoạt chất                                            | Nồng độ, hàm lượng | Dạng bào chế                      | GĐKLH hoặc GPNK               | ĐVT  | Đơn giá trúng thầu | Tên công ty                                              |
|------|-----------|------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------|-------------------------------|------|--------------------|----------------------------------------------------------|
| 159  | N4        | Zoloman 100                        | Sertralin                                                | 100mg              | Viên nén bao phim                 | 893110028100                  | Viên | 3.090              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BIN BO        |
| 160  | N4        | A.T Silymarin 117 mg               | Silymarin                                                | 117 mg             | Viên nén bao phim                 | VD-32501-19                   | Viên | 5.500              | Công ty TNHH Dược phẩm An Phú Nam                        |
| 161  | N1        | LIVOSIL 140mg                      | Silymarin                                                | 140mg              | Viên nang cứng                    | VN-18215-14<br>477200005924   | Viên | 6.550              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ THÀNH LONG |
| 162  | N4        | Amisea                             | Silymarin                                                | 167mg              | Viên nén bao phim                 | 893200128900<br>(VD-32555-19) | Viên | 6.000              | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH                    |
| 163  | N3        | Sitaglo 100                        | Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat)  | 100mg              | Viên nén bao phim                 | 890110018624<br>(VN-18985-15) | Viên | 12.600             | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM DONAPHARM                         |
| 164  | N3        | Bividia 50                         | Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat)  | 50mg               | Viên nén bao phim                 | 893110557524<br>(VD-33065-19) | Viên | 7.498              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM DONAPHARM                         |
| 165  | N1        | TACROLIMUS SANDOZ 1MG TAB 5X10'S   | Tacrolimus (dưới dạng tacrolimus monohydrat) 1mg         | 1mg                | Viên nang cứng giải phóng kéo dài | 383114349800                  | Viên | 43.461             | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2                   |
| 166  | N5        | TACROLIMUS SANDOZ 0.5MG TAB 5X10'S | Tacrolimus (dưới dạng tacrolimus monohydrat) 0.5mg       | 0.5mg              | Viên nang cứng giải phóng kéo dài | 383114350000                  | Viên | 28.975             | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2                   |
| 167  | N1        | Telmida 20                         | Telmisartan                                              | 20mg               | Viên nén                          | 840110117524                  | Viên | 1.368              | CÔNG TY CỔ PHẦN TAVO PHARMA                              |
| 168  | N5        | Twynsta                            | Telmisartan + Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) | 80mg + 10mg        | Viên nén                          | 890110118724                  | Viên | 18.107             | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                           |

| ST T | Nhóm TCKT | Tên thuốc                       | Tên hoạt chất                                                                                      | Nồng độ, hàm lượng   | Dạng bào chế                         | GDCLH hoặc GPNK                                           | ĐVT  | Đơn giá trúng thầu | Tên công ty                                               |
|------|-----------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------|--------------------|-----------------------------------------------------------|
| 169  | N1        | Anvo-Telmisartan HCTZ 40/12,5mg | Telmisartan + Hydrochlorothiazide                                                                  | 40mg +12,5mg         | Viên nén                             | 840110178823                                              | Viên | 8.799              | CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC VSK                                |
| 170  | N1        | Telsol plus 80mg/12,5mg tablets | Telmisartan + Hydrochlorothiazide                                                                  | 80mg + 12,5mg        | Viên nén                             | VN-23032-22                                               | Viên | 14.998             | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM DONAPHARM                          |
| 171  | N1        | Vemlidy 25mg Tab 30's           | Tenofovir alafenamide (dưới dạng Tenofovir alafenamide fumarate)                                   | 25 mg                | Viên nén bao phim                    | 539110018823                                              | Viên | 44.115             | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2                    |
| 172  | N2        | Solmelon                        | Thiamin mononitrat (vitamin B1); Pyridoxin hydrochlorid (vitamin B6); Cyanocobalamin (vitamin B12) | 110mg; 200mg; 500mcg | Viên nang cứng                       | 893100237523                                              | Viên | 1.890              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM DONAPHARM                          |
| 173  | N4        | Javelin 200                     | Tiaprofenic acid                                                                                   | 200mg                | Viên nén                             | 893110132423                                              | Viên | 8.500              | Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Và Dược Phẩm Nguyên Khôi |
| 174  | N4        | Huether 25                      | Topiramat                                                                                          | 25mg                 | Viên nén bao phim                    | 893110435224                                              | Viên | 3.900              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BIN BO         |
| 175  | N1        | pms-Topiramate 25mg             | Topiramate                                                                                         | 25mg                 | Viên nén bao phim                    | 754110414423 (SDK cũ: VN-20596-17)                        | Viên | 5.000              | CÔNG TY CỔ PHẦN TAVO PHARMA                               |
| 176  | N1        | Paratramol                      | Tramadol hydrochloride + Paracetamol                                                               | 37,5 mg + 325 mg     | Viên nén bao phim                    | VN-18044-14 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022) | Viên | 2.290              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                            |
| 177  | N2        | Newbutin SR                     | Trimebutin maleat                                                                                  | 300mg                | Viên nén bao phim giải phóng kéo dài | VN-22422-19                                               | Viên | 6.570              | CÔNG TY TNHH AFP PHARMA                                   |

| ST T | Nhóm TCKT | Tên thuốc                           | Tên hoạt chất                                                                                                                                        | Nồng độ, hàm lượng              | Dạng bào chế                              | GĐKLH hoặc GPNK            | ĐVT  | Đơn giá trúng thầu | Tên công ty                                                  |
|------|-----------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------|------|--------------------|--------------------------------------------------------------|
| 178  | N1        | Trimebutine Gerda 200mg             | Trimebutine maleate                                                                                                                                  | 200mg                           | Viên nén không bao                        | 300110182523               | Viên | 5.968              | Công ty TNHH Dược Phẩm Huy Cường                             |
| 179  | N1        | Mydrin-P                            | Tropicamid + Phenylephrin hydroclorid                                                                                                                | 50mg/10ml + 50mg/10ml           | Dung dịch nhỏ mắt                         | 499110415423               | Lọ   | 67.500             | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                               |
| 180  | N4        | Bestimac Q10                        | Ubidecarenon (Coenzyme Q10)                                                                                                                          | 30mg                            | Viên nang mềm                             | 893110927224 (VD-28179-17) | Viên | 4.200              | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN MINH                            |
| 181  | N4        | A.T Urea 20%                        | Urea                                                                                                                                                 | Mỗi 10g kem bôi da chứa Urea 2g | Kem bôi da                                | VD-33398-19                | Tube | 29.998             | CÔNG TY TNHH AFP PHARMA                                      |
| 182  | N3        | SaVi Valsartan Plus HCT 80/12.5     | Valsartan + Hydrochlorothiazid                                                                                                                       | 80mg + 12,5mg                   | Viên nén bao phim                         | VD-23010-15                | Viên | 7.450              | Công ty TNHH Dược Phẩm và Trang Thiết Bị Y Tế Đại Trường Sơn |
| 183  | N4        | B-COENZYME                          | Vitamin B6 (Pyridoxin HCl); Vitamin pp (Nicotinamid); vitamin B5 (calcium D - pantothenat); Vitamin B1 (Thiamin mononitrat); Vitamin B2 (Riboflavin) | 10mg; 50mg; 25mg; 15mg; 15mg    | Viên bao đường                            | VD-33617-19 (893100271400) | Viên | 4.300              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ MINH TRÍ       |
| 184  | N1        | Sandimmun Neoral 100mg 10x5         | Ciclosporin                                                                                                                                          | 100mg                           | Viên nang mềm                             | VN-22785-21                | Viên | 67.294             | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2                       |
| 185  | N1        | Sandimmun Neoral Sol 100 mg/ml 50ml | Ciclosporin                                                                                                                                          | 100mg/ml                        | Dung dịch uống                            | 300114023725 (VN-18753-15) | Chai | 3.364.702          | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2                       |
| 186  | N1        | Equoral 25mg                        | Ciclosporin                                                                                                                                          | 25mg                            | Viên nang mềm                             | 859114399723               | Viên | 10.490             | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                               |
| 187  | N1        | Sandimmun 50mg/ml 10X1ml            | Ciclosporin                                                                                                                                          | 50mg/ml                         | Dung dịch đậm đặc để pha truyền tĩnh mạch | 760110171600 (VN-21922-19) | Ống  | 63.328             | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2                       |
| 188  | N1        | CellCept 250mg Caps B/100           | Mycophenolate mofetil                                                                                                                                | 250mg                           | Viên nang cứng                            | 800114432423               | Viên | 23.659             | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2                       |

| ST T | Nhóm TCKT | Tên thuốc                   | Tên hoạt chất                                    | Nồng độ, hàm lượng | Dạng bào chế                | GĐKLH hoặc GPNK           | ĐVT  | Đơn giá trúng thầu | Tên công ty                                             |
|------|-----------|-----------------------------|--------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------|---------------------------|------|--------------------|---------------------------------------------------------|
| 189  | N1        | Myfortic 360mg 12X10        | Mycophenolic acid (dưới dạng mycophenolat natri) | 360mg              | Viên nén bao tan trong ruột | 400114430523              | Viên | 43.621             | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2                  |
| 190  | N2        | CellCept 250mg Caps B/100   | Mycophenolate mofetil                            | 250mg              | Viên nang cứng              | 800114432423              | Viên | 23.659             | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2                  |
| 191  | N2        | Lambertu                    | Pyridostigmin bromid                             | 60mg               | Viên nén bao phim           | 893110103623              | Viên | 5.000              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 192  | N1        | Ketotifen Helcor 1 mg       | Ketotifen (dưới dạng Ketotifen hydrogen fumarat) | 1mg                | Viên nén                    | VN-23267-22               | Viên | 5.420              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ ÂU VIỆT            |
| 193  | N1        | Camzitol                    | Acid acetylsalicylic                             | 100mg              | Viên nén                    | VN-22015-19               | Viên | 2.900              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH ANH                          |
| 194  | N1        | Calcium Lactate 300 Tablets | Calci lactat pentahydrat                         | 300mg              | Viên nén                    | 529100427323              | Viên | 2.500              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM Y.A.C                            |
| 195  | N1        | Candekern 16mg Tablet       | Candesartan cilexetil                            | 16mg               | Viên nén                    | 840110007724              | Viên | 6.700              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM Y.A.C                            |
| 196  | N1        | Candekern 8mg Tablet        | Candesartan cilexetil                            | 8mg                | Viên nén                    | 840110007824              | Viên | 4.540              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM Y.A.C                            |
| 197  | N1        | Remeclar 250                | Clarithromycin                                   | 250mg              | Viên nén bao phim           | 529110769724              | Viên | 11.600             | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẬT ANH                         |
| 198  | N1        | Domreme                     | Domperidon                                       | 10mg               | Viên nén bao phim           | 529110073023              | Viên | 1.200              | Công ty TNHH Dược Phẩm Hoàng Khang                      |
| 199  | N1        | Remebentin 100              | Gabapentin                                       | 100mg              | Viên nang cứng              | 529110021624 (VN-9825-10) | Viên | 3.100              | Công ty TNHH Dược Phẩm Hoàng Khang                      |
| 200  | N1        | Lovarem tablets             | Lovastatin                                       | 20mg               | Viên nén                    | VN-22752-21               | Viên | 3.800              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM Y.A.C                            |
| 201  | N1        | Propain                     | Naproxen                                         | 500mg              | Viên nén                    | 529110023623              | Viên | 4.600              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM Y.A.C                            |

| ST T | Nhóm TCKT | Tên thuốc               | Tên hoạt chất                                                                                                                                                                                 | Nồng độ, hàm lượng           | Dạng bào chế                      | GDCLH hoặc GPNK            | ĐVT  | Đơn giá trúng thầu | Tên công ty                                  |
|------|-----------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|------|--------------------|----------------------------------------------|
| 202  | N1        | Dogmakern 50mg          | Sulpirid                                                                                                                                                                                      | 50mg                         | Viên nang cứng                    | 840110784324 (VN-22099-19) | Viên | 3.500              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM Y.A.C                 |
| 203  | N1        | Folihem                 | Sắt fumarat (tương đương 100mg sắt) + Acid folic                                                                                                                                              | 310mg + 0,35mg               | Viên nén bao phim                 | VN-19441-15                | Viên | 3.000              | Công ty TNHH Dược Phẩm Hoàng Khang           |
| 204  | N2        | Zynadex 40              | Aescin (dưới dạng natri aescinat)                                                                                                                                                             | 40mg                         | Viên nén bao phim                 | 893110568624               | Viên | 8.460              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ ÂU VIỆT |
| 205  | N3        | Glutowin Plus           | Glibenclamide + Metformin hydrochloride                                                                                                                                                       | 5mg + 1000mg                 | Viên nén bao phim                 | 890110435723               | Viên | 3.300              | Công ty TNHH Dược Phẩm Hoàng Khang           |
| 206  | N3        | Yacapen XR 100mg/1000mg | Metformin HCl + Sitagliptin phosphate monohydrate (tương đương 100mg Sitagliptin)                                                                                                             | 1000mg + 128,5mg             | Viên nén bao phim giải phóng chậm | 893110293824               | Viên | 19.000             | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM Y.A.C                 |
| 207  | N4        | Lobetasol               | Tuýp 10g chứa: Betamethason dipropionat; Clotrimazol                                                                                                                                          | 6,4mg + 100mg                | Kem bôi da                        | 893110037100 (VD-33668-19) | Tuýp | 15.000             | Công ty TNHH Dược Phẩm Hoàng Khang           |
| 208  | N4        | Gabatin                 | Gabapentin                                                                                                                                                                                    | 50mg/ml; 8ml                 | Dung dịch uống                    | VD-31489-19                | Ống  | 6.600              | Công ty TNHH Dược Phẩm Hoàng Khang           |
| 209  | N4        | Alumag-S                | Mỗi 15g chứa: Gel Magnesi hydroxyd 30% (tương đương Magnesi hydroxyd 800,4mg); Gel Nhôm hydroxyd (tương đương Nhôm oxyd 400mg); Simethicon (dạng nhũ tương 30%) (tương đương simethicon 80mg) | 800,4mg + 4596mg + 80mg; 15g | Hỗn dịch uống                     | 893100066100 (VD-20654-14) | Gói  | 3.444              | Công ty TNHH Dược Phẩm Hoàng Khang           |
| 210  | N2        | Clenmysol Tab.          | Ambroxol hydrochloride + Clenbuterol hydrochloride                                                                                                                                            | 30mg + 0,02mg                | Viên nén                          | 893110297724               | Viên | 10.500             | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH ANH               |

| ST T | Nhóm TCKT | Tên thuốc             | Tên hoạt chất                                                                                                                 | Nồng độ, hàm lượng              | Dạng bào chế       | GĐKLH hoặc GPNK            | ĐVT  | Đơn giá trúng thầu | Tên công ty                              |
|------|-----------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|----------------------------|------|--------------------|------------------------------------------|
| 211  | N4        | Pecflu                | Mỗi ml chứa: Betaglycyrrhetic acid (Enoxolon); Dequalinium clorid ; Hydrocortison acetat ; Lidocain hydroclorid ; Tyrothricin | 0,6mg + 1mg + 0,6mg + 1mg + 4mg | Dung dịch xịt họng | 893110292024               | Chai | 82.000             | Công Ty TNHH Dược Phẩm Quốc Tế Năm Sao   |
| 212  | N5        | YSPBiotase            | Biodiastase + Lipase + Newlase                                                                                                | 30mg + 5mg + 10mg               | Viên nén nhai      | VN-15674-12                | Viên | 5.200              | CÔNG TY TNHH TM TTBYT NHÂN TRUNG         |
| 213  | N2        | Imefed DT 875mg/125mg | Amoxicilin + acid clavulanic                                                                                                  | 875mg + 125mg                   | Viên nén phân tán  | 893110415924 (VD-31720-19) | Viên | 12.000             | Công ty cổ phần khoa học dược phẩm Isaka |
| 214  | N4        | Capriles              | Piracetam                                                                                                                     | 800mg /10ml                     | Dung dịch uống     | 893110922324 (VD-26814-17) | Ống  | 4.900              | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH    |
| 215  | N4        | Lyapi                 | Pregabalin                                                                                                                    | 100mg/5ml; 5ml                  | Dung dịch uống     | 893110871124 (VD-31491-19) | Ống  | 8.000              | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG      |
| 216  | N4        | Dipatin               | Rupatadine                                                                                                                    | 1mg/ml; 10ml                    | Dung dịch uống     | VD-35142-21                | Ống  | 12.200             | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG      |
| 217  | N4        | Rucax Sol             | Rupatadin (dưới dạng Rupatadin fumarat 6.4mg)                                                                                 | 5mg/5ml; 5ml                    | Dung dịch uống     | 893110160700               | Ống  | 5.980              | Công ty TNHH Shine Pharma                |
| 218  | N4        | Glencinone            | Cefdinir                                                                                                                      | 250mg                           | Viên hòa tan nhanh | 893110423324 (VD-29582-18) | Viên | 9.996              | CÔNG TY TNHH VIBAN                       |
| 219  | N5        | Trikadinir 250 DT     | Cefdinir                                                                                                                      | 250mg                           | Viên nén phân tán  | VD-36164-22                | Viên | 9.995              | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG      |
| 220  | N4        | Tahero 650            | Paracetamol                                                                                                                   | 650mg/ 10ml                     | Dung dịch uống     | 893100312900 (VD-29082-18) | Ống  | 7.680              | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG      |

| ST T                | Nhóm TCKT | Tên thuốc              | Tên hoạt chất                                     | Nồng độ, hàm lượng       | Dạng bào chế               | GĐKLH hoặc GPNK                    | ĐVT  | Đơn giá trúng thầu | Tên công ty                                |
|---------------------|-----------|------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------------------|------|--------------------|--------------------------------------------|
| 221                 | N4        | Stasamin               | Piracetam                                         | 1200mg/ 6ml; 6ml         | Dung dịch uống             | VD-21301-14                        | Ống  | 5.900              | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MỸ PHẨM PHÚ CÁT       |
| 222                 | N1        | Abbsin 600             | Acetylcystein                                     | 600 mg                   | Viên nén sủi bột           | VN-20442-18                        | Viên | 9.400              | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÀ         |
| 223                 | N4        | OPECALCIUM             | Calci glucoheptonat , Acid ascorbic , Nicotinamid | 1100mg, 100mg, 50mg      | Uống                       | 8931108502249 (Số cũ: VD-25236-16) | Ống  | 7.500              | Công Ty TNHH TM DP và TBYT Minh Quân       |
| 224                 | N4        | PIDONCAM               | Mỗi 10ml chứa: Piracetam 2400mg                   | 2400mg                   | Siro                       | VD-34327-20                        | Ống  | 16.200             | Công Ty TNHH TBYT Ngọc Khánh               |
| 225                 | N4        | A.T Zinc siro          | Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat)                      | 10mg/5ml - ống 10ml      | Dung dịch uống             | 893110202224 (SĐK cũ: VD-25649-16) | Ống  | 9.015              | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BROTHER             |
| 226                 | N4        | Paluzine 5ml           | Mỗi 5ml chứa: Kẽm (dưới dạng Kẽm Gluconat) 10mg   | 10mg/5ml                 | Dung dịch Uống             | VD-31498-19                        | Ống  | 5.500              | Công Ty TNHH Dược Phẩm Tây Úc              |
| 227                 | N1        | Effixent               | Cefixime                                          | 200mg                    | Viên nang cứng             | VN-22866-21                        | Viên | 23.200             | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IP               |
| 228                 | N1        | Algostase 500 mg/50 mg | Paracetamol, caffein                              | 500 mg + 50 mg           | Viên nén sủi               | 540100144023                       | Viên | 4.500              | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC I |
| 229                 | N2        | Misarven H 80/25       | Hydrochlorothiazide + Telmisartan                 | 25 mg + 80 mg            | Viên nén không bao hai lớp | 890110005725                       | Viên | 8.800              | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC I |
| <b>Thuốc Đông y</b> |           |                        |                                                   |                          |                            |                                    |      |                    |                                            |
| 230                 | N3        | Capilusa               | Cao khô lá thường xuân                            | 26mg                     | Viên nang cứng             | 893200129000 (VD-32965-19)         | Viên | 5.500              | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH      |
| 231                 | N3        | Thuốc ho Astemix       | Húng chanh, Núc nác, Cineol.                      | 500 mg, 125 mg, 0,883 mg | Cao lỏng                   | 893100264900 (VD-33407-19)         | Chai | 60.963             | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG        |

| ST T | Nhóm TCKT | Tên thuốc            | Tên hoạt chất                                     | Nồng độ, hàm lượng                 | Dạng bào chế       | GDKLH hoặc GPNK            | ĐVT  | Đơn giá trúng thầu | Tên công ty                                    |
|------|-----------|----------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------|----------------------------|------|--------------------|------------------------------------------------|
| 232  | N3        | Thuốc ho Astemix     | Húng chanh; Núc nác; Cineol.                      | (2500mg; 625mg; 4,415mg)/5ml; 60ml | Cao lỏng           | 893100264900 (VD-33407-19) | Chai | 29.400             | Công ty TNHH Dược phẩm Atipharm                |
| 233  | N3        | Sirô Hederà          | Mỗi 5ml chứa: Cao khô lá thường xuân (11%) 0,035g | 0,035g, gói 5ml                    | Si rô              | VD-31921-19                | Gói  | 6.000              | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NGUYỄN DƯƠNG |
| 234  | N3        | Sirô Hederà          | Mỗi 5ml chứa: Cao khô lá thường xuân (11%) 0,035g | 0,035g, Chai 100ml                 | Si rô              | VD-31921-19                | Gói  | 56.000             | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NGUYỄN DƯƠNG |
| 235  | N4        | Trăng hoàng vị khang | Ngưu nhĩ phong+ la liễu                           | 4g + 2g                            | Viên nén bao đường | VN-19438-15                | Viên | 7.800              | CÔNG TY TNHH DƯỢC HỒNG LỘC PHÁT                |
| 236  | N3        | Gintana 120          | Ginkgo biloba                                     | 120mg                              | Viên nén bao phim  | 893200129200 (VD-27182-17) | Viên | 4.400              | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN MINH              |